

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân
thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-28

CHI
CÓN
ANG
14-

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp
Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân
thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hoàng Ân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Tấn	Thành viên
Ông Đỗ Tấn Điềm	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên
Ông Trần Hải Bình	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Tấn	Giám đốc
Ông Đỗ Tấn Điềm	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Hồng Loan	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên
Bà Mai Minh Phương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

104-6
NHÀ
3 TY TI
KIỂM
AASC
TP. HỒ

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

06 / NH / HI / TO / QX

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020

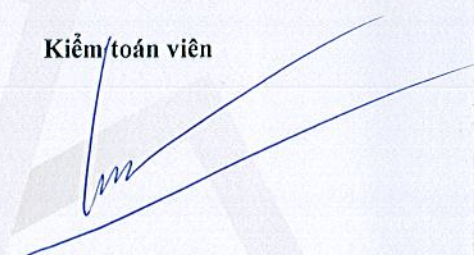
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm/toán viên



Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		106.327.404.852	99.481.733.727
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	15.863.570.272	12.505.082.581
111	1. Tiền		1.863.570.272	1.005.082.581
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.000.000.000	11.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	64.200.000.000	60.400.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		64.200.000.000	60.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		986.648.958	1.949.190.464
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	113.154.986	95.616.902
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	20.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	873.493.972	1.833.573.562
140	IV. Hàng tồn kho	07	25.234.539.426	24.503.766.203
141	1. Hàng tồn kho		25.234.539.426	24.503.766.203
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.646.196	123.694.479
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	42.646.196	123.694.479
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		81.871.241.554	87.384.707.857
220	II. Tài sản cố định		53.095.612.346	60.043.305.044
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	53.095.612.346	60.043.305.044
222	- Nguyên giá		107.854.622.827	113.448.111.473
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.759.010.481)	(53.404.806.429)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	3.110.696.827	972.252.819
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.110.696.827	972.252.819
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	23.750.000.000	23.750.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.750.000.000	23.750.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.914.932.381	2.619.149.994
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.914.932.381	2.619.149.994
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		188.198.646.406	186.866.441.584



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.904.063.072	4.539.612.230
310	I. Nợ ngắn hạn		4.904.063.072	4.539.612.230
313	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.152.715.467	1.216.871.620
314	2. Phải trả người lao động		2.527.928.900	498.248.749
315	3. Chi phí phải trả ngắn hạn		42.500.000	42.500.000
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	12	703.173.195	1.251.243.824
322	5. Quỹ khen thưởng phúc lợi		477.745.510	1.530.748.037
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		183.294.583.334	182.326.829.354
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	183.294.583.334	182.326.829.354
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.000.000.000	175.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.294.583.334	7.326.829.354
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.691.095	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		8.290.892.239	7.326.829.354
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		188.198.646.406	186.866.441.584

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Phương Uyên

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn

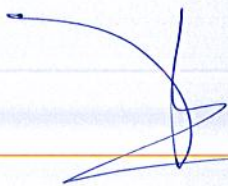
CHI
CÓN
ANG
1/4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	31.039.101.652	16.115.991.532
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.039.101.652	16.115.991.532
11	4. Giá vốn hàng bán	16	27.155.388.697	13.596.833.340
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.883.712.955	2.519.158.192
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	7.335.500.043	4.611.790.975
22	7. Chi phí tài chính		7.906.849	1.232.877
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.906.849	1.232.877
25	8. Chi phí bán hàng		64.014.000	40.430.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	7.689.539.194	5.642.133.382
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.457.752.955	1.447.152.908
31	11. Thu nhập khác	19	6.331.715.849	7.449.185.909
32	12. Chi phí khác		2.579.593	8.993.574
40	13. Lợi nhuận khác		6.329.136.256	7.440.192.335
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.786.889.211	8.887.345.243
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	1.495.996.972	1.560.515.889
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.290.892.239</u>	<u>7.326.829.354</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	474	419

Người lập



Trần Thị Phương Uyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

105

NH
3TY
KIẾ
AAS

TR

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.786.889.211	8.887.345.243
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.175.461.047	3.659.390.685
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.663.951.892)	(12.036.946.372)
06	- Chi phí lãi vay		7.906.849	1.232.877
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		306.305.215	511.022.433
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		83.510.199	2.876.115.661
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(730.773.223)	(12.294.635.414)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.917.988.895	(4.791.347.262)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		704.217.613	(362.677.187)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.906.849)	(1.232.877)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.996.532.498)	(671.408.990)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.371.140.786)	(6.782.781.027)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.094.331.434)	(21.516.944.663)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.138.444.008)	(114.671.784)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.100.683.500	11.027.734.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.800.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	500.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	11.250.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.295.579.633	5.427.108.026
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		11.457.819.125	28.090.170.969

006

ÁNH
TINH
1 TO
C

10 CH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Từ 01/03/2018
			VND	đến 31/12/2018 VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.000.000.000	2.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.000.000.000)	(2.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.005.000.000)	(2.372.260.666)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(5.005.000.000)</i>	<i>(2.372.260.666)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.358.487.691	4.200.965.640
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.505.082.581	8.304.116.941
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>15.863.570.272</u>	<u>12.505.082.581</u>

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Người lập

Trần Thị Phương Uyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp là Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600259017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 01 tháng 03 năm 2018, thay đổi lần thứ 6 ngày 06 tháng 06 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 175.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 175.000.000.000 VND; trong đó 17.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Nông, lâm nghiệp và bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, thị trường cao su biến động theo xu hướng tích cực nên sản lượng mủ thành phẩm bán ra tăng đáng kể so với kỳ trước. Đồng thời, giá bán mủ thành phẩm năm 2019 cũng tăng khoảng 5,6 % so với kỳ trước, dẫn đến doanh thu và giá vốn bán mủ thành phẩm năm nay tăng tương ứng. Do vậy, lợi nhuận gộp về bán hàng năm 2019 tăng 1.364.554.763 đồng tương ứng 54,17 % so với kỳ trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu),... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

01/1
CHI
CÓN
ẢNG
V4.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Vườn cây lâu năm	20 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí trồng và chăm sóc cây cao su, tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản và mức thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.



2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, sơ chế cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	108.269.000	93.467.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.755.301.272	911.615.581
Các khoản tương đương tiền (*)	14.000.000.000	11.500.000.000
	<u>15.863.570.272</u>	<u>12.505.082.581</u>

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Đồng Nai, số tiền 11.000.000.000 đồng, lãi suất từ 4,8 đến 5,0%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Long Khánh, số tiền 500.000.000 đồng, lãi suất 5,3%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đồng Nai, số tiền 2.500.000.000 đồng, lãi suất 5,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	64.200.000.000	-	60.400.000.000	-
	<u>64.200.000.000</u>	<u>-</u>	<u>60.400.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Long Khánh, số tiền 3.400.000.000 đồng, lãi suất 5,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 8 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Tân Định, số tiền 60.800.000.000 đồng, lãi suất 8,4 đến 8,7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	23.750.000.000	-	23.750.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	23.750.000.000	-	23.750.000.000	-
	<u>23.750.000.000</u>	<u>-</u>	<u>23.750.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Đồng Nai	3,79%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	113.154.986	-	95.616.902	-
	<u>113.154.986</u>	<u>-</u>	<u>95.616.902</u>	<u>-</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>113.154.986</u>	<u>-</u>	<u>95.616.902</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 26)</i>				

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	873.493.972	-	629.823.562	-
Phải thu cổ tức	-	-	1.203.750.000	-
	<u>873.493.972</u>	<u>-</u>	<u>1.833.573.562</u>	<u>-</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	259.588.276	-	243.554.172	-
Công cụ, dụng cụ	166.995.607	-	185.113.215	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.082.089.492	-	808.038.724	-
Thành phẩm	23.725.866.051	-	23.267.060.092	-
	<u>25.234.539.426</u>	<u>-</u>	<u>24.503.766.203</u>	<u>-</u>

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Trồng cao su tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân và Xuân Định (*)	3.056.151.373	917.707.365
- Văn phòng đội Tân Định	54.545.454	54.545.454
	<u>3.110.696.827</u>	<u>972.252.819</u>

(*) Đây là dự án trồng và chăm sóc vườn cây cao su tái canh được trồng năm 2016 tại xã Hàng Gòn, Xuân Tân và Xuân Định, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, diện tích tái canh 82,39 ha.

185-006
NHÂN
TY TNHH
KIỂM T
AASC
P. HỒ C

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.531.851.219	1.675.410.458	6.492.447.045	638.160.590	93.110.242.161	113.448.111.473
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(729.630.952)	-	(4.863.857.694)	(5.593.488.646)
Số dư cuối năm	11.531.851.219	1.675.410.458	5.762.816.093	638.160.590	88.246.384.467	107.854.622.827
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.792.477.845	956.477.924	4.447.495.377	350.936.395	40.857.418.888	53.404.806.429
- Khấu hao trong năm	897.093.817	128.277.149	502.632.470	99.010.776	2.548.446.835	4.175.461.047
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(589.012.972)	-	(2.232.244.023)	(2.821.256.995)
Số dư cuối năm	7.689.571.662	1.084.755.073	4.361.114.875	449.947.171	41.173.621.700	54.759.010.481
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.739.373.374	718.932.534	2.044.951.668	287.224.195	52.252.823.273	60.043.305.044
Tại ngày cuối năm	3.842.279.557	590.655.385	1.401.701.218	188.213.419	47.072.762.767	53.095.612.346

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 420.785.714 đồng

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	127.948.668	295.230.667
Giá trị lợi thế kinh doanh	624.208.935	1.248.417.871
Chi phí trợ cấp thôi việc (*)	1.162.774.778	1.075.501.456
	1.914.932.381	2.619.149.994

(*) Chi phí trợ cấp thôi việc phát sinh do cơ cấu lại nhân sự sau giai đoạn cổ phần hóa. Chi phí này được Công ty phân bổ dần trong thời gian 3 năm

Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp

Số 14, đường 21 tháng 4, phường Xuân Tân, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	66.068.639	1.562.292.633	1.125.537.500	-	502.823.772
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.149.960.693	1.495.996.972	1.996.532.498	-	649.425.167
Thuế Thu nhập cá nhân	123.694.479	-	334.586.288	253.538.005	42.646.196	-
Thuế Tài nguyên	-	842.288	3.223.728	3.599.488	-	466.528
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.613.032.908	1.613.032.908	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1.428.229	1.428.229	-	-
	123.694.479	1.216.871.620	5.013.560.758	4.996.668.628	42.646.196	1.152.715.467

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



12 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	645.000.000	1.100.100.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.173.195	151.143.824
	703.173.195	1.251.243.824

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	175.000.000.000	-	175.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	7.326.829.354	7.326.829.354
Số dư cuối năm trước	175.000.000.000	7.326.829.354	182.326.829.354
Số dư đầu năm nay	175.000.000.000	7.326.829.354	182.326.829.354
Lãi trong năm nay	-	8.290.892.239	8.290.892.239
Chia cổ tức năm 2018	-	(5.005.000.000)	(5.005.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.214.187.009)	(2.214.187.009)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý Công ty	-	(103.951.250)	(103.951.250)
Số dư cuối năm nay	175.000.000.000	8.294.583.334	183.294.583.334

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng thường niên năm 2019 số 231/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 06 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	7.326.829.354
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31,64	2.318.138.259
Chi trả cổ tức	68,31	5.005.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,05	3.691.095

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	65,85	115.236.000.000	65,85	115.236.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Capella	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	7,50	13.125.000.000	7,50	13.125.000.000
- Các cổ đông khác	19,15	33.514.000.000	19,15	33.514.000.000
	100	175.000.000.000	100	175.000.000.000

1110
HI N
ÔNG T
NG KI
AI
4-TP

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	175.000.000.000	175.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>175.000.000.000</u>	<u>175.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.005.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.005.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

14 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Hợp đồng thuê đất số 21/HĐTĐ ngày 27/04/2018 giữa Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (bên cho thuê), theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất tại các xã Xuân Tân, Hàng Gòn, thị xã Long Khánh, Xuân Định, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm và sản xuất phi nông nghiệp. Thời hạn thuê đến hết ngày 15/10/2043. Tổng diện tích các khu đất thuê là 8.483.757,5 m². Đơn giá thuê đất từ 133,75 đến 10.700 đồng/m²/năm theo từng vị trí địa lý của các lô đất. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

Hợp đồng thuê đất số 95/HĐTĐ ngày 05/08/2016 và Hợp đồng điều chỉnh số 75/HĐTĐ ngày 04/07/2018 giữa Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp (bên thuê) với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (bên cho thuê), theo đó bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê đất tại xã Tân Đức, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận để sử dụng với mục đích trồng cây lâu năm. Thời hạn thuê đến hết ngày 20/04/2035. Diện tích khu đất thuê là 1.185.967,8 m². Đơn giá thuê đất là 17,5 đồng/m²/năm. Tiền thuê đất được trả hàng năm.

5-02
HAI
Y TN
EM
ISC
HỒ

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu bán mù thành phẩm	29.820.800.000	14.676.300.000
Doanh thu bán mù tạp	888.777.000	1.060.835.500
Doanh thu chăm sóc vườn cây cao su Xuân Tâm	329.524.652	378.856.032
	31.039.101.652	16.115.991.532
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 26.)	329.524.652	378.856.032

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn bán mù thành phẩm	25.993.603.904	12.274.914.660
Giá vốn bán mù tạp	832.288.000	943.106.500
Giá vốn dịch vụ chăm sóc vườn cây cao su Xuân Tâm	329.496.793	378.812.180
	27.155.388.697	13.596.833.340

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.835.500.043	3.408.040.975
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.500.000.000	1.203.750.000
	7.335.500.043	4.611.790.975

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	622.999.410	515.366.939
Chi phí nhân công	4.213.228.548	2.616.926.067
Chi phí khấu hao tài sản cố định	526.074.043	478.697.882
Thuế, phí, và lệ phí	108.948.355	142.449.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.367.917	305.186.228
Chi phí khác bằng tiền	1.885.920.921	1.583.506.665
	7.689.539.194	5.642.133.382

S.C.
 IH
 HH
 TOÁN
 CHIA

19 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.328.451.849	7.425.155.397
Thu nhập khác	3.264.000	24.030.512
	6.331.715.849	7.449.185.909

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	9.786.889.211	8.887.345.243
Các khoản điều chỉnh tăng	193.095.649	118.984.200
- Chi phí không hợp lệ	1.428.229	-
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	191.667.420	118.984.200
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.500.000.000)	(1.203.750.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.500.000.000)	(1.203.750.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.479.984.860	7.802.579.443
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	(3.676.744.590)	(3.044.420.990)
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	11.156.729.450	10.847.000.433
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.495.996.972	1.560.515.889
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 15%	(735.348.918)	(608.884.198)
- Chi phí thuế TNDN có thuế suất 20%	2.231.345.890	2.169.400.087
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.495.996.972	1.560.515.889
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.149.960.693	260.853.794
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.996.532.498)	(671.408.990)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	649.425.167	1.149.960.693

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.290.892.239	7.326.829.354
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.290.892.239	7.326.829.354
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	17.500.000	17.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	474	419

22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.577.655.601	4.251.541.806
Chi phí nhân công	21.737.588.675	18.811.164.558
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.175.461.047	3.659.390.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.857.091.739	305.186.228
Chi phí khác bằng tiền	2.294.001.556	3.378.930.289
	35.641.798.618	30.406.213.566

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.863.570.272	-	12.505.082.581	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	986.648.958	-	1.929.190.464	-
Các khoản cho vay	64.200.000.000	-	60.400.000.000	-
	81.050.219.230	-	74.834.273.045	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			703.173.195	1.251.243.824
Chi phí phải trả			42.500.000	42.500.000
			745.673.195	1.293.743.824

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.863.570.272	-	-	15.863.570.272
Phải thu khách hàng, phải thu khác	986.648.958	-	-	986.648.958
Các khoản cho vay	64.200.000.000	-	-	64.200.000.000
	81.050.219.230	-	-	81.050.219.230
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.505.082.581	-	-	12.505.082.581
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.929.190.464	-	-	1.929.190.464
Các khoản cho vay	60.400.000.000	-	-	60.400.000.000
	74.834.273.045	-	-	74.834.273.045

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	703.173.195	-	-	703.173.195
Chi phí phải trả	42.500.000	-	-	42.500.000
	745.673.195	-	-	745.673.195

Tại ngày 01/01/2019

Phải trả người bán, phải trả khác	1.251.243.824	-	-	1.251.243.824
Chi phí phải trả	42.500.000	-	-	42.500.000
	1.293.743.824	-	-	1.293.743.824

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.000.000.000	2.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(1.000.000.000)	(2.000.000.000)

25 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Từ 01/03/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	329.524.652	378.856.032
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	113.154.986	95.616.902

15-0
IA
/ TI
M
SC
HỒ

